

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VX
V/v báo cáo tình hình thực
hiện chính sách theo Nghị
định số 86/2015/NĐ-CP năm
2020 và dự toán năm 2021.

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2020-2021;

Trên cơ sở báo cáo và đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2174/STC-QLNS ngày 29/7/2020, UBND tỉnh tổng hợp và báo cáo Bộ Tài chính nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nêu trên như sau:

Năm 2020:

- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 37.653 triệu đồng;

(Chi tiết phụ lục I đến V kèm theo)

- Tổng nguồn kinh phí thực hiện năm 2020: Kinh phí NSTW bổ sung mục tiêu đầu năm 2020 theo Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 số tiền 33.851 triệu đồng;

- Số kinh phí còn thiếu đề nghị NSTW hỗ trợ: 3.802 triệu đồng.

1. Năm 2021:

- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 37.653 triệu đồng;

(Chi tiết phụ lục VI đến X kèm theo)

- Số kinh phí còn thiếu đề nghị NSTW hỗ trợ: 37.653 triệu đồng;

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, thẩm định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT VX;
- Sở Tài chính;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K9.

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo công văn số

/UBND-VX ngày

/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán thực hiện năm 2020		Trong đó			
				Học kỳ II năm học 2019-2020		Học kỳ I năm học 2020-2021	
		Số đối tượng	kinh phí	Số đối tượng	kinh phí	Số đối tượng	kinh phí
1	2	3	4	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	92.068	37.653.391.790	45.108	20.529.296.790	46.960	17.124.095.000
A	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86/2015/NĐ-CP	33.068	14.880.600.000	16.534	8.267.000.000	16.534	6.613.600.000
B	Miễn học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	59.000	22.772.791.790	28.574	12.262.296.790	30.426	10.510.495.000
I	Miễn học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	37.925	17.395.881.937	19.167	9.582.205.080	18.758	7.813.676.857
1	Trường mầm non và phổ thông công lập	33.932	12.544.158.022	17.280	7.049.606.150	16.652	5.494.551.872
2	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập	2.737	1.064.492.125	1.252	539.867.140	1.485	524.624.985
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	1.128	3.428.500.000	564	1.714.250.000	564	1.714.250.000
4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và cơ sở giáo dục đại học/ngành nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước	128	358.731.790	71	278.481.790	57	80.250.000
II	Giảm học phí	21.075	5.376.909.853	9.407	2.680.091.710	11.668	2.696.818.143
1	Trường mầm non và phổ thông công lập	18.318	3.417.039.978	8.051	1.674.403.850	10.267	1.742.636.128
2	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập	1.813	354.489.875	877	189.082.860	936	165.407.015
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	929	1.576.510.000	468	795.850.000	461	780.660.000
4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và cơ sở giáo dục đại học/ngành nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước	15	28.870.000	11	20.755.000	4	8.115.000

PHỤ LỤC II

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo công văn số /UBND-VX ngày /8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập năm 2020		Trong đó					
				kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm 2019-2020			Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm 2020-2021		
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí
1	2	3	4	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	33.068	14.880.600.000	16.534	5	8.267.000.000	16.534	4	6.613.600.000
1	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	358	161.100.000	179	5	89.500.000	179	4	71.600.000
2	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo theo quy định của Nhà nước	32.710	14.719.500.000	16.355	5	8.177.500.000	16.355	4	6.542.000.000

PHỤ LỤC III

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ KHỐI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo công văn số /UBND-VX ngày /8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 2020			Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ II năm học 2019-2020						Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm học 2020-2021					
		Số đối tượng miễn	Số đối tượng giảm	Nhu cầu cấp bổ sung học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí
	Tổng cộng	36.669	20.131	17.380.180.000	18.532	394	8.534	81.933	5	9.452.960.000	18.137	740	10.463	82.968	4	7.927.220.000
I	Trường mầm non và phổ thông công lập	33.932	18.318	15.961.198.000	17.280	394	7.657	81.593	5	8.724.010.000	16.652	739	9.528	82.491	4	7.237.188.000
	1 Thành thị	5.159	2.651	5.792.548.000	2.550	19	1.134	199.839	5	3.127.780.000	2.609	33	1.465	198.000	4	2.664.768.000
	- Mẫu giáo	904	412	1.349.892.000	473	-	154	270.000	5	742.500.000	431	12	246	270.000	4	607.392.000
	- Phổ thông cơ sở	2.972	1.444	2.397.865.000	1.437	-	640	145.000	5	1.273.825.000	1.535	5	799	145.000	4	1.124.040.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	1.283	795	2.044.791.000	640	19	340	270.000	5	1.111.455.000	643	16	420	270.000	4	933.336.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	2 Nông thôn	11.330	9.178	7.131.154.000	5.720	18	4.200	99.941	5	3.913.970.000	5.610	2	4.958	99.414	4	3.217.184.000
	- Mẫu giáo	2.339	1.610	1.567.335.000	1.260	-	825	110.000	5	919.875.000	1.079	-	785	110.000	4	647.460.000
	- Phổ thông cơ sở	5.914	4.610	3.314.484.000	2.939	13	1.983	90.000	5	1.772.820.000	2.975	2	2.612	90.000	4	1.541.664.000
II	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	3.077	2.958	2.249.335.000	1.521	5	1.392	110.000	5	1.221.275.000	1.556	-	1.561	110.000	4	1.028.060.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	3 Miền núi	17.443	6.489	3.037.496.000	9.010	357	2.323	32.285	5	1.682.260.000	8.433	704	3.105	32.334	4	1.355.236.000
	- Mẫu giáo	5.951	1.708	932.163.000	3.135	156	539	30.000	5	527.055.000	2.816	267	746	30.000	4	405.108.000
	- Phổ thông cơ sở	7.772	2.717	1.237.773.000	4.023	6	999	30.000	5	679.005.000	3.749	257	1.455	30.000	4	558.768.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	3.720	2.064	867.560.000	1.852	195	785	40.000	5	476.200.000	1.868	180	904	40.000	4	391.360.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập	2.737	1.813	1.418.982.000	1.252	-	877	86.241	5	728.950.000	1.485	1	935	88.321	4	690.032.000
II	1 Thành thị	509	257	405.855.000	206	-	151	141.652	5	199.375.000	303	-	106	145.000	4	206.480.000
	- Mẫu giáo	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Phổ thông cơ sở	503	256	405.855.000	200	-	150	145.000	5	199.375.000	303	-	106	145.000	4	206.480.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	6	1	-	6	-	1	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	2 Nông thôn	1.704	1.148	915.507.000	800	-	524	89.958	5	477.675.000	904	1	623	90.000	4	437.832.000
	- Mẫu giáo	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 2020			Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ II năm học 2019-2020						Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm học 2020-2021					
		Số đối tượng miễn	Số đối tượng giảm	Nhu cầu cấp bổ sung học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí
	- Phổ thông cơ sở	1.704	1.147	915.507.000	800	-	523	90.000	5	477.675.000	904	1	623	90.000	4	437.832.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	-	1	-	-	-	1	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
3	Miền núi	524	408	97.620.000	246	-	202	29.914	5	51.900.000	278	-	206	30.000	4	45.720.000
	- Mẫu giáo	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Phổ thông cơ sở	523	408	97.620.000	245	-	202	30.000	5	51.900.000	278	-	206	30.000	4	45.720.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	1	-	-	1	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-

PHỤ LỤC IV

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC/NGHỀ NGHIỆP THUỘC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

(Kèm theo công văn số /UBND-VX ngày /8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 2020		Trong đó																	
				Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ II năm học 2019-2020								Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm học 2020-2021									
		Số đối tượng	Kinh phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí
Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng			Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng		Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng			
	Tổng số	143	387.601.790	1	500.000	7	574.000	31	450.108	43	443.000	299.236.790	-	-	8	206.250	21	226.667	32	379.688	88.365.000
I	Đối tượng miễn học phí	128	358.731.790	1	500.000	7	574.000	23	404.928	40	431.075	278.481.790	-	-	8	206.250	18	162.222	31	370.323	80.250.000
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	115	319.631.790	-	-	6	598.000	22	656.909	40	905.909	271.381.790	-	-	6	550.000	15	84.000	26	301.538	48.250.000
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn	8	25.600.000	1	500.000	-	-	1	490.000	-	-	4.950.000	-	-	-	-	1	490.000	5	728.000	20.650.000
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	5	13.500.000	-	-	1	430.000	-	-	-	-	2.150.000	-	-	2	550.000	2	585.000	-	-	11.350.000
II	Đối tượng giảm học phí	15	28.870.000	-	-	-	-	8	580.000	3	602.000	20.755.000	-	-	-	-	3	613.333	1	670.000	8.115.000
1	Đối tượng giảm 50% học phí	4	6.190.000	-	-	-	-	-	-	3	602.000	4.515.000	-	-	-	-	-	-	1	670.000	1.675.000
2	Đối tượng giảm 70% học phí	11	22.680.000	-	-	-	-	8	580.000	-	-	16.240.000	-	-	-	-	3	613.333	-	-	6.440.000

PHỤ LỤC V

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

(Kèm theo công văn số /UBND-VX ngày / 8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 2020		Trong đó																	
				Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ II năm học 2019-2020								Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm học 2020-2021									
		Số đối tượng	Kinh phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí
				Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng		Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	
	Tổng số	2.057	5.005.010.000	318	642.830	251	551.952	463	673.153	0	0	2.510.100.000	311	638.901	251	550.875	463	673.153	0	0	2.494.910.000
I	Đối tượng miễn học phí	1.128	3.428.500.000	228	630.263	204	536.275	132	679.924	0	0	1.714.250.000	228	622.769	204	535.787	132	679.924	0	0	1.714.250.000
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	350	1.162.300.000	26	710.000	36	550.000	113	690.000	0	0	581.150.000	26	710.000	36	550.000	113	690.000	0	0	581.150.000
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn	30	93.000.000	15	620.000	0	0	0	0	0	0	46.500.000	15	620.000	0	0	0	0	0	0	46.500.000
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	24	68.800.000	0	0	8	550.000	4	620.000	0	0	34.400.000	0	0	8	550.000	4	620.000	0	0	34.400.000
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	86	219.000.000	0	0	28	450.000	15	620.000	0	0	109.500.000	0	0	28	450.000	15	620.000	0	0	109.500.000
6	Tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề	638	1.885.400.000	187	620.000	132	550.000	0	0	0	0	942.700.000	187	620.000	132	550.000	0	0	0	0	942.700.000
II	Đối tượng giảm học phí	929	1.576.510.000	90	674.667	47	620.000	331	670.453	0	0	795.850.000	83	679.231	47	620.000	331	670.453	0	0	780.660.000
1	Đối tượng giảm 50% học phí	43	99.610.000	8	620.000	2	620.000	15	680.000	0	0	57.400.000	1	620.000	2	620.000	15	680.000	0	0	42.210.000
2	Đối tượng giảm 70% học phí	886	1.476.900.000	82	680.000	45	620.000	316	670.000	0	0	738.450.000	82	680.000	45	620.000	316	670.000	0	0	738.450.000

PHỤ LỤC VI

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo công văn số

/UBND-VX ngày

/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán thực hiện năm 2021		Trong đó			
				Học kỳ II năm học 2020-2021		Học kỳ I năm học 2021-2022	
		Số đối tượng	kinh phí	Số đối tượng	kinh phí	Số đối tượng	kinh phí
1	2	3	4	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	92.068	37.653.391.790	45.108	20.529.296.790	46.960	17.124.095.000
A	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86/2015/NĐ-CP	33.068	14.880.600.000	16.534	8.267.000.000	16.534	6.613.600.000
B	Miễn học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	59.000	22.772.791.790	28.574	12.262.296.790	30.426	10.510.495.000
I	Miễn học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	37.925	17.395.881.937	19.167	9.582.205.080	18.758	7.813.676.857
1	Trường mầm non và phổ thông công lập	33.932	12.544.158.022	17.280	7.049.606.150	16.652	5.494.551.872
2	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập	2.737	1.064.492.125	1.252	539.867.140	1.485	524.624.985
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	1.128	3.428.500.000	564	1.714.250.000	564	1.714.250.000
4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và cơ sở giáo dục đại học/ngành nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước	128	358.731.790	71	278.481.790	57	80.250.000
II	Giảm học phí	21.075	5.376.909.853	9.407	2.680.091.710	11.668	2.696.818.143
1	Trường mầm non và phổ thông công lập	18.318	3.417.039.978	8.051	1.674.403.850	10.267	1.742.636.128
2	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập	1.813	354.489.875	877	189.082.860	936	165.407.015
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập	929	1.576.510.000	468	795.850.000	461	780.660.000
4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và cơ sở giáo dục đại học/ngành nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước	15	28.870.000	11	20.755.000	4	8.115.000

PHỤ LỤC VII

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo công văn số /UBND-VX ngày /8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập năm 2021		Trong đó					
				kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm 2020-2021			Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm 2021-2022		
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí
1	2	3	4	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	33.068	14.880.600.000	16.534	5	8.267.000.000	16.534	4	6.613.600.000
1	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	358	161.100.000	179	5	89.500.000	179	4	71.600.000
2	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo theo quy định của Nhà nước	32.710	14.719.500.000	16.355	5	8.177.500.000	16.355	4	6.542.000.000

PHỤ LỤC VIII

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ KHỐI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo công văn số /UBND-VX ngày /8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 2021			Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ II năm học 2020-2021						Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm học 2021-2022					
		Số đối tượng miễn	Số đối tượng giảm	Nhu cầu cấp bổ sung học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí
	Tổng cộng	36.669	20.131	17.380.180.000	18.532	394	8.534	81.933	5	9.452.960.000	18.137	740	10.463	82.968	4	7.927.220.000
I	Trường mầm non và phổ thông công lập	33.932	18.318	15.961.198.000	17.280	394	7.657	81.593	5	8.724.010.000	16.652	739	9.528	82.491	4	7.237.188.000
	1 Thành thị	5.159	2.651	5.792.548.000	2.550	19	1.134	199.839	5	3.127.780.000	2.609	33	1.465	198.000	4	2.664.768.000
	- Mẫu giáo	904	412	1.349.892.000	473	-	154	270.000	5	742.500.000	431	12	246	270.000	4	607.392.000
	- Phổ thông cơ sở	2.972	1.444	2.397.865.000	1.437	-	640	145.000	5	1.273.825.000	1.535	5	799	145.000	4	1.124.040.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	1.283	795	2.044.791.000	640	19	340	270.000	5	1.111.455.000	643	16	420	270.000	4	933.336.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	2 Nông thôn	11.330	9.178	7.131.154.000	5.720	18	4.200	99.941	5	3.913.970.000	5.610	2	4.958	99.414	4	3.217.184.000
	- Mẫu giáo	2.339	1.610	1.567.335.000	1.260	-	825	110.000	5	919.875.000	1.079	-	785	110.000	4	647.460.000
	- Phổ thông cơ sở	5.914	4.610	3.314.484.000	2.939	13	1.983	90.000	5	1.772.820.000	2.975	2	2.612	90.000	4	1.541.664.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	3.077	2.958	2.249.335.000	1.521	5	1.392	110.000	5	1.221.275.000	1.556	-	1.561	110.000	4	1.028.060.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	3 Miền núi	17.443	6.489	3.037.496.000	9.010	357	2.323	32.285	5	1.682.260.000	8.433	704	3.105	32.334	4	1.355.236.000
	- Mẫu giáo	5.951	1.708	932.163.000	3.135	156	539	30.000	5	527.055.000	2.816	267	746	30.000	4	405.108.000
	- Phổ thông cơ sở	7.772	2.717	1.237.773.000	4.023	6	999	30.000	5	679.005.000	3.749	257	1.455	30.000	4	558.768.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	3.720	2.064	867.560.000	1.852	195	785	40.000	5	476.200.000	1.868	180	904	40.000	4	391.360.000
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	II Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập	2.737	1.813	1.418.982.000	1.252	-	877	86.241	5	728.950.000	1.485	1	935	88.321	4	690.032.000
1	Thành thị	509	257	405.855.000	206	-	151	141.652	5	199.375.000	303	-	106	145.000	4	206.480.000
	- Mẫu giáo	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Phổ thông cơ sở	503	256	405.855.000	200	-	150	145.000	5	199.375.000	303	-	106	145.000	4	206.480.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	6	1	-	6	-	1	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
2	Nông thôn	1.704	1.148	915.507.000	800	-	524	89.958	5	477.675.000	904	1	623	90.000	4	437.832.000
	- Mẫu giáo	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 2021			Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ II năm học 2020-2021						Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm học 2021-2022					
		Số đối tượng miễn	Số đối tượng giảm	Nhu cầu cấp bổ sung học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND quyết định	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí
	- Phổ thông cơ sở	1.704	1.147	915.507.000	800	-	523	90.000	5	477.675.000	904	1	623	90.000	4	437.832.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	-	1	-	-	-	1	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
3	Miền núi	524	408	97.620.000	246	-	202	29.914	5	51.900.000	278	-	206	30.000	4	45.720.000
	- Mẫu giáo	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Phổ thông cơ sở	523	408	97.620.000	245	-	202	30.000	5	51.900.000	278	-	206	30.000	4	45.720.000
	- Giáo dục thường xuyên PTCS	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Trung học phổ thông	1	-	-	1	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-
	- Giáo dục thường xuyên THPT	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	4	-

PHỤ LỤC IX

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC/NGHỀ NGHIỆP THUỘC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

(Kèm theo công văn số /UBND-VX ngày /8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 2021		Trong đó																		
				Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ II năm học 2020-2021									Kinh phí thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm học 2021-2022									
		Số đối tượng	Kinh phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí	
				Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng		Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng		
	Tổng số	143	387.601.790	1	500.000	7	574.000	31	450.108	43	443.000	299.236.790	-	-	8	206.250	21	226.667	32	379.688	88.365.000	
I	Đối tượng miễn học phí	128	358.731.790	1	500.000	7	574.000	23	404.928	40	431.075	278.481.790	-	-	8	206.250	18	162.222	31	370.323	80.250.000	
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	115	319.631.790	-	-	6	598.000	22	656.909	40	905.909	271.381.790	-	-	6	550.000	15	84.000	26	301.538	48.250.000	
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn	8	25.600.000	1	500.000	-	-	1	490.000	-	-	4.950.000	-	-	-	-	1	490.000	5	728.000	20.650.000	
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	5	13.500.000	-	-	1	430.000	-	-	-	-	2.150.000	-	-	2	550.000	2	585.000	-	-	11.350.000	
II	Đối tượng giảm học phí	15	28.870.000	-	-	-	-	8	580.000	3	602.000	20.755.000	-	-	-	-	3	613.333	1	670.000	8.115.000	
1	Đối tượng giảm 50% học phí	4	6.190.000	-	-	-	-	-	-	3	602.000	4.515.000	-	-	-	-	-	-	1	670.000	1.675.000	
2	Đối tượng giảm 70% học phí	11	22.680.000	-	-	-	-	8	580.000	-	-	16.240.000	-	-	-	-	3	613.333	-	-	6.440.000	